

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN**  
**NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An

Mã chứng khoán: PAP

Địa chỉ trụ sở chính: Cảng Phước An, ấp Bà Trường, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 02513 685588/ 19005168

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Hoàng

Chức vụ: Trưởng phòng TCHC/ Thư ký HĐQT/ Người ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: Bất thường (24h)

Nội dung thông tin công bố: Ngày 15/12/2025 Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An ban hành Nghị quyết số 111/NQ - PAP về Phê duyệt danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An - Phân kỳ 3.1.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào cùng ngày tại đường dẫn <https://phuocanport.com>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ**  
**ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Hoàng

**NGHỊ QUYẾT**

V/v Phê duyệt danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An - Phân kỳ 3.1

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 218/NQ-PAP ngày 25/11/2021 của Đại hội đồng cổ đông về Phê duyệt chủ trương điều chỉnh Dự án Cảng Phước An và khu Dịch vụ hậu cần Cảng (logistic);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7530322848 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 21/8/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 03/07/2024;

Căn cứ văn bản số 3809/CHHĐTVN-KCHT ngày 13 tháng 08 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam về việc Thỏa thuận vị trí, quy mô bến cảng Phước An (giai đoạn 3);

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ - PAP ngày 20/08/2025 của HĐQT công ty về chủ trương đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An - Phân kỳ 3.1;

Căn cứ hồ sơ thiết kế cơ sở Dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An – Phân kỳ 3.1 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn thiết kế Số Một lập tháng 11/2025;

Căn cứ điều lệ và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An;

Căn cứ Tờ trình số 1817/TTr - PAP ngày 08/12/2025 của Tổng Giám đốc Công ty về Phê duyệt danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An - Phân kỳ 3.1;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến HĐQT số 110/BB - PAP ngày 15/12/2025.

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1:** Hội đồng Quản trị thông nhất thông qua:

1. Phê duyệt danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng áp dụng cho công tác khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu dự án Đầu tư xây dựng cảng Phước An - Phân kỳ 3.1, theo danh mục kèm theo:

2. Việc áp dụng các tiêu chuẩn thiết kế phải đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, không pha trộn tiêu chuẩn có cùng phạm vi áp dụng nhưng khác biệt về phương pháp luận và triết lý thiết kế cho cùng một công trình thiết kế.

**Điều 2.** Tư vấn khảo sát, tư vấn thiết kế căn cứ vào tiêu chuẩn đã được phê duyệt trong Nghị quyết này để thực hiện các công tác khảo sát, thiết kế của Dự án.

**Điều 3.** Giao Tổng giám đốc Công ty ký các hồ sơ và triển khai các bước tiếp theo có liên quan theo đúng quy định của nhà nước và của Công ty.

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị Quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CBTT;
- Trưởng BKS PAP;
- Lưu VT, HĐQT.



Nguyễn Thành Đạt

**DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG CHO  
CÔNG TÁC KHẢO SÁT, THIẾT KẾ, THI CÔNG VÀ NGHIỆM THU  
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG PHƯỚC AN – PHÂN KỲ 3.1**  
*(Đính kèm Nghị quyết số 111/NQ-PAP ngày 15/12/2025)*

| TT       | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn                                                                                                                         | Mã hiệu             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>I</b> | <b>Các tiêu chuẩn áp dụng khảo sát địa hình, địa chất</b>                                                                                         |                     |
| 1        | Quy phạm thành lập bản đồ tỉ lệ 1/500 ÷ 1/5000 (Phần ngoài trời).                                                                                 | 96-TCN 43-90        |
| 2        | Quy phạm thành lập bản đồ tỉ lệ 1/500 ÷ 1/5000 (Phần trong nhà).                                                                                  | 96-TCN 42-90        |
| 3        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ                                                                                               | QCVN 04:2009/BTNMT  |
| 4        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao                                                                                               | QCVN 11: 2008/BTNMT |
| 5        | Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung                                                                                                  | TCVN 9398:2012      |
| 6        | Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam “ Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình”.                                                       | TCVN 9401:2012      |
| 7        | Tiêu chuẩn cơ sở về công tác khảo sát đo sâu dưới nước bằng thiết bị hồi âm.                                                                      | TCCS01:2019         |
| 8        | Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, và 1:5000. | 68/2015/TT-BTNMT    |
| 9        | Thông tư hướng dẫn áp dụng hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN2000.                                                                             | 973/2001/TT-TCĐC    |
| 10       | Quyết định về sử dụng hệ thống tham số tính chuyển giữa Hệ tọa độ quốc tế WGS84 và Hệ tọa độ quốc gia VN2000.                                     | 05/2007/QĐ-BTNMT    |
| 11       | Thông tư quy định về kiểm nghiệm và hiệu chỉnh một số thiết bị đo đạc bản đồ biển.                                                                | 27/2011/TT-BTNMT    |
| 12       | Khảo sát cho xây dựng - nguyên tắc cơ bản                                                                                                         | TCXD 4419-1987      |
| 13       | Khảo sát địa chất công trình các công trình Hàng hải - Yêu cầu kỹ thuật                                                                           | TCCS 01:2022/CHHVN  |

| <b>TT</b>   | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                           | <b>Mã hiệu</b>                                                                                            |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14          | Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất với công trình thủy lợi                | TCVN 8477:2010                                                                                            |
| 15          | Khoan thăm dò địa chất công trình                                                          | TCVN 9437:2012                                                                                            |
| 16          | Tiêu chuẩn Khảo sát địa chất công trình hàng hải - Yêu cầu kỹ thuật                        | TCCS 01:2022/CHHVN                                                                                        |
| 17          | Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát                                                           | TCCS 31:<br>2020/TCĐBVN                                                                                   |
| 19          | Phương pháp lấy mẫu thành mỏng                                                             | ASTM D1587-74                                                                                             |
| 20          | Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và giao nhận mẫu                                      | TCVN 2683-2012                                                                                            |
| 21          | Phương pháp thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)                                              | TCVN 9351:2012                                                                                            |
| 22          | Quy trình thí nghiệm cắt cánh hiện trường (VST)                                            | 22 TCN 355-06<br>TCVN 10184:2021                                                                          |
| 23          | Đất xây dựng - phân loại                                                                   | TCVN 9362:2012                                                                                            |
| 24          | Các phương pháp thí nghiệm đất xây dựng                                                    | TCVN 4195:2012 ÷<br>4202:2012;<br>TCVN 4198:2014;<br>TCVN 4199:1995;<br>TCVN 8721:2012;<br>TCVN 8724:2012 |
| 25          | Xác định các chỉ tiêu cơ lý của mẫu đất trên máy nén ba trục (UU; CU; CD)                  | TCVN 8868:2011;<br>ASTM D2850                                                                             |
| 26          | Tiêu chuẩn thí nghiệm mẫu đá                                                               | TCVN 7572-2010                                                                                            |
| 27          | Đất xây dựng - phương pháp chỉnh lý, thống kê các kết quả xác định các đặc trưng của chúng | TCVN 9153:2012                                                                                            |
| <b>II</b>   | <b>Các tiêu chuẩn áp dụng trong công tác thiết kế</b>                                      |                                                                                                           |
| <b>II.1</b> | <b>Các tiêu chuẩn chung áp dụng trong công tác thiết kế</b>                                |                                                                                                           |
| 1           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng               | QCVN 03:2022/BXD                                                                                          |

| TT          | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn                                                                                        | Mã hiệu             |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2           | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                      | TCVN 2737:2023      |
| 3           | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế                                                        | TCVN 5574:2018      |
| 4           | Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                               | TCVN 5575:2012      |
| 5           | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển                          | TCVN 9346:2012      |
| 6           | Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang                                                                                  | TCVN 9392:2012      |
| 7           | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực | TCVN 12041:2017     |
| 8           | Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                   | TCVN 10304:2014     |
| 9           | Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước                                                                                 | TCVN 7888:2014      |
| <b>II.2</b> | <b>Tiêu chuẩn thiết kế các công trình thủy công</b>                                                              |                     |
| 1           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 1: Nguyên tắc chung                                               | TCVN 11820-1:2017   |
| 2           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 2: Tải trọng và tác động                                          | TCVN 11820-2:2017   |
| 3           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 3: Yêu cầu về vật liệu                                            | TCVN 11820-3:2019   |
| 4           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 4-1: Nền móng                                                     | TCVN 11820-4-1:2020 |
| 5           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 4-2: Cải tạo đất                                                  | TCVN 11820-4-2:2020 |
| 6           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 5: Công trình bến                                                 | TCVN 11820-5:2021   |
| 7           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 6: Đê chắn sóng                                                   | TCVN 11820-6:2023   |
| 8           | Công trình cảng biển - Yêu cầu thiết kế - Phần 9: Nạo vét và tôn tạo                                             | TCVN 11820-9:2023   |

| <b>TT</b>   | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                          | <b>Mã hiệu</b>                       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 9           | Quy định kỹ thuật khai thác cầu cảng                                                      | QĐ số 109/QĐ-CHHVN<br>ngày 10/3/2005 |
| 10          | Quy trình khai thác kỹ thuật công trình cảng biển và khu nước                             | TCCS 03:2010/CHHVN                   |
| 11          | Tiêu chuẩn thiết kế công nghệ cảng biển                                                   | TCCS 04:2010/CHHVN                   |
| 12          | Nền các công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế                                        | TCVN 4253:2012                       |
| 13          | Kết cấu BT và BTCT thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế                                        | TCVN 4116:2023                       |
| 14          | Tiêu chuẩn quốc gia Luồng tàu biển - Yêu cầu thiết kế                                     | TCVN 11419:2016                      |
| 15          | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải                                          | QCVN 20:2015/BGTVT                   |
| 16          | Cọc ống thép                                                                              | TCVN 9245:2024                       |
| 17          | Cọc thép - phương pháp chống ăn mòn - yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn                      | TCVN 11197:2015                      |
| 18          | Hệ bảo vệ catốt: yêu cầu thiết kế, lắp đặt và kiểm tra                                    | TCVN 6051:1995                       |
| 19          | Bảo vệ ca tốt cho các kết cấu thép của cảng biển và công trình biển - Tiêu chuẩn thiết kế | TCVN 10264:2014                      |
| 20          | Anốt hy sinh - Yêu cầu kỹ thuật                                                           | TCVN 10263:2014                      |
| 21          | Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn                                                  | TCVN 11321:2016                      |
| 22          | Công trình cảng biển - Yêu cầu bảo trì                                                    | TCVN 13330:2021                      |
| 23          | Công trình đê biển - Yêu cầu thiết kế                                                     | TCVN 9901:023                        |
| 24          | Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công                                              | TCVN 8422:2010                       |
| 25          | Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi                                        | TCVN 9152:2012                       |
| 26          | Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật                                                      | TCVN 8218:2009                       |
| <b>II.3</b> | <b>Tiêu chuẩn thiết kế đường bãi và cầu vượt nội bộ</b>                                   |                                      |
| 1           | Đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế                                                          | TCVN 4054:2005                       |
| 2           | Đường đô thị - yêu cầu thiết kế                                                           | TCVN 13592:2022                      |

| <b>TT</b>   | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                                           | <b>Mã hiệu</b>          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 3           | Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế                                                                                             | TCCS 38:<br>2022/TCĐBVN |
| 4           | Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nổi trong xây dựng công trình giao thông - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế          | TCCS 39:<br>2022/TCĐBVN |
| 5           | Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường.                 | TCVN 13567-1:2022       |
| 6           | Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme.                       | TCVN 13567-2:2022       |
| 7           | Gạch bê tông tự chèn                                                                                                                       | TCVN 6476:1999          |
| 8           | Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ                                                                                           | QCVN 41:2019            |
| 9           | Gia cố nền đất yếu bằng bác thấm thoát nước                                                                                                | TCVN 9355:2012          |
| 10          | Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng các công trình giao thông - thi công và nghiệm thu | TCVN 9842:2013          |
| 11          | Gia cố nền đất yếu - Trụ đất Xi măng                                                                                                       | TCVN 9403:2012          |
| 12          | Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ                                                                                                           | TCVN 11823:2017         |
| 13          | Thiết kế công trình phụ trợ thi công cầu                                                                                                   | TCVN 11815:2017         |
| 14          | Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                                | TCVN 2737:2023          |
| 15          | Gạch bê tông                                                                                                                               | TCVN 6477:2016          |
| 16          | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực                           | TCVN 12041:2017         |
| <b>II.4</b> | <b>Tiêu chuẩn thiết kế các công trình kiến trúc</b>                                                                                        |                         |
| 1           | Trụ sở cơ quan - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                                                       | TCVN 4601:2012          |
| 2           | Nhà và công trình công cộng - nguyên tắc cơ bản để thiết kế                                                                                | TCVN 4319:2012          |
| 3           | Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản thiết kế                                                                                                         | TCVN 4451:2012          |
| 4           | Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá                                                                                                        | TCVN 5573:2011          |

| TT          | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn                                                                     | Mã hiệu            |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 5           | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép. Thi công và nghiệm thu                          | TCVN 9115:2019     |
| 6           | Thép cốt bê tông - Hàn hồ quang                                                               | TCVN 9392:2012     |
| 7           | Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình                                                     | TCVN 9362:2012     |
| <b>II.5</b> | <b>Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế cấp điện, chiếu sáng, công nghệ thông tin, chống sét</b>    |                    |
| 1           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp điện     | QCVN 07-5:2023/BXD |
| 2           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng   | QCVN 07-7:2023/BXD |
| 3           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình viễn thông   | QCVN 07-8:2023/BXD |
| 4           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc              | QCVN 22:2016/BYT   |
| 5           | Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế | TCVN 13608:2023    |
| 6           | Chiếu sáng tự nhiên trong nhà ở và công trình công cộng - Yêu cầu thiết kế                    | TCVN 13983:2024    |
| 7           | Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình công cộng - Tiêu chuẩn thiết kế                     | TCVN 9206:2012     |
| 8           | Chống sét cho các công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống      | TCVN 9385:2012     |
| 9           | Mạng viễn thông - Cấp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt.                  | TCVN 8238:2009     |
| 10          | Sợi quang dùng cho mạng viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật chung                                   | TCVN 8665:2011     |
| 11          | Mạng viễn thông - Cấp sợi đồng vào nhà thuê bao - Yêu cầu kỹ thuật.                           | TCVN 8697:2011     |
| 12          | Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật                         | TCVN 8699:2011     |
| 13          | Mạng viễn thông - Cấp sợi đồng thông tin CAT.5, CAT.5E - Yêu cầu kỹ thuật.                    | TCVN 8698:2011     |

| <b>TT</b>   | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                              | <b>Mã hiệu</b>     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 14          | Thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp thông tin trong các tòa nhà - Yêu cầu kỹ thuật                                 | TCVN 10251:2013    |
| 15          | Công trình viễn thông - Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất.                                              | TCVN 8071:2009     |
| 16          | Cáp đồng trục trong mạng phân phối tín hiệu truyền hình cáp - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.            | TCVN 10296:2014    |
| 17          | Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ.                        | TCVN 8235:2009     |
| <b>II.6</b> | <b>Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế cấp thoát nước</b>                                                          |                    |
| 1           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước                     | QCVN 07-1:2023/BXD |
| 2           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước                     | QCVN 07-2:2023/BXD |
| 3           | Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                      | TCVN 4513:1988     |
| 4           | Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế                                                                    | TCVN 4474:1987     |
| 5           | Thoát nước, mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế                                           | TCVN 7957:2023     |
| 6           | Thiết bị chữa cháy, trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật                                                     | TCVN 6379:1998     |
| 7           | Ống BTCT thoát nước                                                                                           | TCVN 9113:2012     |
| <b>II.7</b> | <b>Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế phòng chống cháy nổ</b>                                                     |                    |
| 1           | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.<br>Sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD         | QCVN 06:2022/BXD   |
| 2           | Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện, hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí | TCVN 3890:2023     |
| 3           | Phòng cháy chữa cháy - Hệ thống báo cháy - Yêu cầu kỹ thuật                                                   | TCVN 5738:2021     |

| <b>TT</b>    | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                     | <b>Mã hiệu</b>   |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 4            | Phòng cháy chữa cháy - Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn - Yêu cầu thiết kế, lắp đặt | TCVN 13456:2022  |
| 5            | Hệ thống chữa cháy - Yêu cầu chung về thiết kế lắp đặt và sử dụng                                    | TCVN 5760:1993   |
| 6            | Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng - Thuật ngữ - Định nghĩa                               | TCVN 3991:2012   |
| <b>III</b>   | <b>Các tiêu chuẩn về vật liệu và thí nghiệm</b>                                                      |                  |
| <b>III.1</b> | <b>Tiêu chuẩn về vật liệu</b>                                                                        |                  |
| 1            | Xi măng - Phân loại                                                                                  | TCVN 5439-2004   |
| 2            | Xi măng pooc lăng                                                                                    | TCVN 2682:2020   |
| 3            | Xi măng poóc lăng hỗn hợp                                                                            | TCVN 6260:2020   |
| 4            | Gạch bê tông tự chèn                                                                                 | TCVN 6476:1999   |
| 5            | Gạch đặc đất sét nung                                                                                | TCVN 1451:1998   |
| 6            | Gạch rỗng đất sét nung                                                                               | TCVN 1450:2009   |
| 7            | Bê tông - Phân mức theo cường độ nén                                                                 | TCVN 6025:1995   |
| 8            | Đất xây dựng - Phân loại                                                                             | TCVN 5747:1993   |
| 9            | Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật                                                          | TCVN 4506:2012   |
| 10           | Phụ gia hoá học cho bê tông                                                                          | TCVN 8826:2011   |
| 11           | Thép các bon cán nóng dùng cho xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật                                           | TCVN 5709:2009   |
| 12           | Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt                             | TCVN 6288:1997   |
| 13           | Thép cốt bê tông - Thép thanh vằn                                                                    | TCVN 1651-2:2018 |
| 14           | Thép cốt bê tông - Lưới thép hàn                                                                     | TCVN 1651-3:2008 |
| 15           | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật                                                                      | TCVN 4314:2003   |
| 16           | Cốt liệu và phương pháp thử                                                                          | TCVN 7572:2006   |

| <b>TT</b>    | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                 | <b>Mã hiệu</b>  |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 17           | Sơn tín hiệu giao thông dạng lỏng trên nền bê tông xi măng và bê tông nhựa đường | 64TCN 92:1995   |
| 18           | Phụ gia tăng dẻo KDT2 cho vữa và bê tông xây dựng                                | TCXD 173-1989   |
| 19           | Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa                                         | TCVN 12884:2020 |
| 20           | Mặt đường bê tông xi măng - Vật liệu chèn khe dạng tấm                           | TCVN 11414:2016 |
| 21           | Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền                      | TCVN 9382:2012  |
| <b>III.2</b> | <b>Tiêu chuẩn thí nghiệm</b>                                                     |                 |
| 1            | Quy trình thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý đất đá                                       | 22 TCN 57-84    |
| 2            | Quy trình thí nghiệm bê tông xi măng                                             | 22 TCN 60-84    |
| 4            | Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử                                | TCVN 4787:2009  |
| 5            | Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ                                    | TCVN 6016:2011  |
| 6            | Xi măng poóc lăng - Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng                  | TCVN 6068:2020  |
| 7            | Xi măng - Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích         | TCVN 6017:2015  |
| 8            | Bê tông nặng - Chỉ dẫn đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu công trình         | TCVN 239:2006   |
| 9            | Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết                   | TCVN 9338:2012  |
| 10           | Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH                                | TCVN 9339:2012  |
| 11           | Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn     | TCVN 9348:2012  |
| 12           | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng                              | TCVN 6227:1996  |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                  | <b>Mã hiệu</b>                                      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 13        | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 20: Xác định hàm lượng mi ca                                 | TCVN 7572-20:2006                                   |
| 14        | Thép thanh cốt bê tông. Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn                                                        | TCVN 6287:1997                                      |
| 15        | Vật liệu kim loại - Thử uốn                                                                                       | TCVN 198:2008                                       |
| 16        | Vật liệu kim loại - Thử kéo ở nhiệt độ thường                                                                     | TCVN 197-1:2014                                     |
| 17        | Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực - Phương pháp thử                                                      | TCVN 7937:2013                                      |
| 18        | Bê tông - Phương pháp xác định cường độ lăng trụ, môđun đàn hồi và hệ số Poisson                                  | TCVN 5726:2022                                      |
| 19        | Bê tông - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý                                                                 | TCVN 3105:2022;<br>TCVN 3107:2022<br>TCVN 3120:2022 |
| 20        | Hỗn hợp bê tông - Phương pháp thử độ sụt                                                                          | TCVN 3106:2022                                      |
| 21        | Bê tông nặng - Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén | TCVN 9335:2012                                      |
| 22        | Đất xây dựng - Phương pháp xác định - Khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm                                     | TCVN 4195:2012                                      |
| 23        | Bê tông nhựa - Phương pháp thử                                                                                    | TCVN 8860:2011                                      |
| 24        | Đất, đá dăm trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor                                                         | TCVN 12790:2020                                     |
| 25        | Quy trình thí nghiệm xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát                                           | 22TCN 346:06                                        |
| 26        | Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm                              | TCVN 12792:2020                                     |
| 27        | Bitum - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý                                                 | TCVN 7493-7504:2005                                 |
| 28        | Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall                                                    | TCVN 8820:2011                                      |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                                   | <b>Mã hiệu</b>    |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 29        | Tiêu chuẩn vật liệu nhựa đường đặc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm                                                    | 22TCN 279:01      |
| 30        | Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI                               | TCVN 8865:2011    |
| 31        | Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm                                                  | TCVN 8866:2011    |
| 32        | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn va đập Los Angeles | TCVN 7572-12:2006 |
| 33        | Nhựa đường Polyme - Yêu cầu kỹ thuật                                                                                               | TCVN 11193:2021   |
| 34        | Nhũ tương nhựa đường a xít - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử                                                                   | TCVN 8817:2011    |
| 35        | Nhựa đường lỏng, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử                                                                               | TCVN 8818:2011    |
| 36        | Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử                                              | TCVN 8786:2011    |
| 37        | Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ dung môi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử                                           | TCVN 8787:2011    |
| 38        | Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử                                                                                                 | TCVN 8871:2011    |
| 39        | Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định độ dày danh định                                                                           | TCVN 8220:2009    |
| 40        | Vải địa kỹ thuật - phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích                                                           | TCVN 8221:2009    |
| 41        | Vải địa kỹ thuật - phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài                                                           | TCVN 8485:2010    |
| 42        | Vải địa kỹ thuật - phương pháp xác định độ thấm xuyên                                                                              | TCVN 8487:2010    |
| 43        | Vật liệu dệt - vải - phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích                                                         | TCVN 8042:2009    |

| <b>TT</b>    | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                         | <b>Mã hiệu</b>   |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 44           | Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử                           | TCVN 5408:2007   |
| <b>III.3</b> | <b>Các tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu</b>                                                                             |                  |
| 1            | Cốt liệu cho BT và vữa - Yêu cầu kỹ thuật                                                                                | TCVN 7570:2006   |
| 2            | Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật                                                                                          | TCVN 4314:2022   |
| 3            | Vữa xây dựng - Các chỉ tiêu cơ lý                                                                                        | TCVN 3121:2022   |
| 4            | Bê tông khối lớn - Quy phạm thi công nghiệm thu                                                                          | TCVN 9341:2012   |
| 5            | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu                                          | TCVN 4453:1995   |
| 6            | Kết cấu gạch đá - Quy phạm thi công và nghiệm thu                                                                        | TCVN 4085:2011   |
| 7            | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu                                           | TCVN 9115:2019   |
| 8            | Thép cốt bê tông - Phần 1 : Thép thanh tròn trơn                                                                         | TCVN 1651-1:2018 |
| 9            | Thép cốt bê tông - Phần 2 : Thép thanh vân                                                                               | TCVN 1651-2:2018 |
| 10           | Thép hình cán nóng - Kích thước - Dung sai - Đặc tính mặt cắt                                                            | TCVN 7571:2019   |
| 11           | Thép tấm kết cấu cán nóng                                                                                                | TCVN 6522:2018   |
| 12           | Công tác đất - Thi công và nghiệm thu                                                                                    | TCVN 4447-2012   |
| 13           | Công tác nền móng - Thi công nghiệm thu                                                                                  | TCVN 9361:2012   |
| 14           | Thí nghiệm đầm nén nền cát trong phòng thí nghiệm                                                                        | 22 TCN 333-06    |
| 15           | Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu                                   | TCVN 8857:2011   |
| 16           | Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng - Vật liệu, thi công và nghiệm thu | TCVN 8858:2011   |
| 17           | Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu                                  | TCVN 8859:2011   |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                             | <b>Mã hiệu</b>         |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 18        | Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng          | TCVN 8861:2011         |
| 19        | Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường                          | TCVN 8821:2011         |
| 20        | Mặt đường ô tô - Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét                                                               | TCVN 8864:2011         |
| 21        | Quy trình thí nghiệm xác định độ chặt của nền, móng đường bằng phễu rót cát                                                  | 22 TCN 346-06          |
| 22        | Quy trình thi công và nghiệm thu lớp phủ móng bê tông nhựa có độ nhám cao                                                    | 22TCN 345-06           |
| 23        | Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ                                                                                   | TCVN 7887:2018         |
| 24        | Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu                           | TCVN 8788:2011         |
| 25        | Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu | TCVN 8791:2011         |
| 26        | Thi công, nghiệm thu mặt đường bê tông xi măng trong xây dựng công trình giao thông                                          | TCCS<br>40:2022/TCĐBVN |
| 27        | Nền đường đắp đá - Thiết kế, thi công và nghiệm thu                                                                          | TCCS 29:2020/TCĐBVN    |
| 28        | Nhũ tương nhựa đượng polime gốc axit                                                                                         | TCVN 8816:2011         |
| 29        | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, điều kiện thi công và nghiệm thu                                                        | TCVN 5724:1993         |
| 30        | Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận                                             | TCVN 9114:2019         |
| 31        | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt                                                      | TCVN 9345:2012         |
| 32        | Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu                                                                                      | TCVN 9436:2012         |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                        | <b>Mã hiệu</b>     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 33        | Sơn bảo vệ kết cấu thép - Thi công và nghiệm thu                                                        | TCVN 8790:2011     |
| 34        | Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép - Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công                | TCVN 9276 : 2012   |
| 35        | Bê tông - Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên                                                                 | TCVN 8828:2011     |
| 36        | Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu                                                                 | TCVN 9394:2012     |
| 37        | Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì                                        | TCVN 9343:2012     |
| 38        | Quy trình kỹ thuật thi công và nghiệm thu công trình bến cảng                                           | 22 TCN 289-02      |
| 39        | Công tác nạo vét - thi công và nghiệm thu                                                               | TCCS 02:2015/CHHVN |
| 40        | Công trình cảng biển - Thi công và nghiệm thu                                                           | TCVN 11859:2017    |
| 41        | Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu           | TCVN 9844:2013     |
| 42        | Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu                                                                 | TCVN 9395:2012     |
| 43        | Cọc khoan nhồi. Xác định độ đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm.                            | TCVN 9396:2012     |
| 44        | Cọc - Thí nghiệm kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ                                | TCVN 9397:2012     |
| 45        | Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn                                                                | TCVN 11321:2016    |
| 46        | Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.                                            | TCVN 13067-2020    |
| 47        | Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử | TCVN 10308:2014    |
| 48        | Thi công cầu đường bộ                                                                                   | TCVN 12885:2020    |
| 49        | Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ                                                 | TCVN 10306:2014    |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                                                                                      | <b>Mã hiệu</b>      |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 50        | Thép cốt bê tông                                                                                                                      | TCVN 1651-1-2:2018  |
| 51        | Thép cốt bê tông dự ứng lực                                                                                                           | TCVN 6284 -1-3:1997 |
| 52        | Thép không gỉ - Thành phần hoá học                                                                                                    | TCVN 10356:2017     |
| 53        | An toàn thi công cầu                                                                                                                  | TCVN 8774:2012      |
| 54        | Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ                                                                                             | TCVN 12882:2020     |
| 55        | Kết cấu bê tông cốt thép - Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh | TCVN 9344:2012      |
| 56        | Cầu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt       | TCVN 9347:2012      |
| 57        | Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết kế đo độ cứng (độ cứng Shore)             | TCVN 1595-1:2013    |
| 58        | Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định các tính chất ứng suất - Giãn dài khi kéo                                                    | TCVN 4509:2020      |
| 59        | Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ bám dính với nền cứng - Phương pháp kéo bóc 900                                           | TCVN 4867:2018      |
| 60        | Xi măng - Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích                                                     | TCVN 4031:1985      |
| 61        | Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu                                                                           | TCVN 9377:2012      |
| 62        | Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học                                                                                               | TCVN 141:2008       |
| 63        | Xi măng Poocăng hỗn hợp                                                                                                               | TCVN 6260:2020      |
| 64        | Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn                                                                                                 | TCVN 4030:2003      |
| 65        | Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thủy hoá                                                                                         | TCVN 6070:2005      |
| 66        | Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý                                                                                      | TCVN 4029:1985      |

| <b>TT</b> | <b>Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn</b>                                          | <b>Mã hiệu</b>                     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 67        | Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén                    | TCVN 4032:1985                     |
| 68        | Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng | TCVN 9203:2012                     |
| 69        | Xi măng xây trát                                                          | TCVN 9202:2012                     |
| 70        | Xi măng pooc lăng bền sun phat                                            | TCVN 6067:2018                     |
| 71        | Vôi canxi cho xây dựng                                                    | TCVN 2231:2016                     |
| 72        | Bê tông - Các phương pháp xác định chỉ tiêu cơ lý                         | TCVN 3105:2022 -<br>TCVN 3120:2022 |
| 73        | Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bêt nẩy        | TCVN 9334:2012                     |
| 74        | Bê tông nặng - Phương pháp xác định hàm lượng sun phat                    | TCVN 9336:2012                     |
| 75        | Bê tông nặng - Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng    | TCVN 9337:2012                     |
| 76        | Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén                          | TCVN 3118:2022                     |
| 77        | Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ kéo khi uốn                  | TCVN 3319:2022                     |
| 78        | Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng, nghiệm thu | TCVN 9340:2012                     |
| 79        | Phụ gia cuốn khí cho bê tông                                              | TCVN 12300:2018                    |
| 80        | Phụ gia hóa học cho bê tông chảy                                          | TCVN 12301:2018                    |
| 81        | Vữa xây dựng - Phương pháp thử                                            | TCVN 3121-1÷18: 2022               |
| 82        | Cát nghiền cho bê tông và vữa                                             | TCVN 9205:2012                     |
| 83        | Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử                             | TCVN 7572-1-20:2006                |
| 84        | Sơn tường - Sơn nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật và                           | TCVN 6934:2001                     |

| TT | Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn                                                                                     | Mã hiệu                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|    | phương pháp thử                                                                                               |                                     |
| 85 | Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên                                     | TCVN 8785:2011                      |
| 86 | Sơn bảo vệ kết cấu thép - Đánh giá độ bám dính của lớp phủ và các tiêu chí chấp nhận                          | TCVN 12816:2019                     |
| IV | <b>Tiêu chuẩn, quy trình quy phạm nước ngoài tham khảo</b>                                                    |                                     |
| 1  | Tiêu chuẩn, kỹ thuật cho công trình Cảng Nhật Bản                                                             | OCDI-2020                           |
| 2  | Maritime works                                                                                                | BS 6349                             |
| 3  | Wave Overtopping of Sea Defences and Related Structures: Assessment Manual                                    | EurOtop 2018                        |
| 4  | The Rock Manual - The use of rock in Hydraulic engineering (2nd edition)                                      | CIRIA C683, 2007                    |
| 5  | Guidelines for the design of fender systems: 2002                                                             | PIANC 2002                          |
| 6  | Heavy duty pavements - The structural design of heavy duty pavements for port and other industries, edition 4 |                                     |
| 7  | Design and maintenance of container terminal pavements                                                        | PIANC No 165-2015                   |
| 8  | Classification of Soils and Soil - Aggregate Mixtures for Highway Construction Purposes                       | AASHTO Designation: M 145-91 (2021) |

